

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ gạo cho nhân dân trên địa bàn huyện Mường Lát tham gia bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh, năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2023 - 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3767/TTr-STC ngày 30/6/2023, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3037/SNN&PTNT-KL ngày 21/6/2023; của UBND huyện Mường Lát tại Văn số 1405/UBND-NN ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ gạo cho nhân dân trên địa bàn huyện Mường Lát tham gia bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh, năm 2023, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Khối lượng gạo hỗ trợ năm 2023: 2.836.275 kg (Bằng chữ: Hai triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi lăm kilogam).

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Dự toán kinh phí hỗ trợ gạo năm 2023: 37.027.239.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, không trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

a) Kinh phí hỗ trợ cho UBND huyện Mường Lát theo quy định tại Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh (làm tròn): 36.141.203.000 đồng, bao gồm:

- Kinh phí mua gạo: $2.836.275 \text{ kg} \times 12.000 \text{ đồng/kg} = 34.035.300.000 \text{ đồng}$.
- Chi phí cước vận chuyển: 2.105.902.679 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo).

b) Kinh phí hỗ trợ theo tỷ lệ đề nghị của UBND huyện Mường Lát để thực hiện việc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng và rà soát, quản lý, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ gạo cho nhân dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng năm 2023 (làm tròn): 886.036.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ gạo cho nhân dân trên địa bàn huyện Mường Lát tham gia bảo vệ và phát triển rừng năm 2023 vào nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 theo quy định tại mục d khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 để báo cáo UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng, dự toán, đối tượng, nội dung được thẩm định. Sau khi phương án tăng thu, sắp xếp nhiệm vụ chi năm 2022 được phê duyệt; giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung có mục tiêu cho UBND huyện Mường Lát thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT; các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao để rà soát, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình tổ chức thực hiện của các đơn vị.

3. Giao UBND huyện Mường Lát: Sau khi được bổ sung kinh phí, tổ chức thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục hỗ trợ gạo cho nhân dân trên địa bàn huyện Mường Lát tham gia bảo vệ và phát triển rừng năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; UBND huyện Mường Lát chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo không

trùng lặp đối tượng và các chính sách khác; đồng thời quản lý, sử dụng kinh phí được giao hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng, nội dung và thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Mường Lát (p/hợp c/đạo);
- Chi cục Kiểm lâm;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN, VX, THKH, KTTC.

(MC52.07.23)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục số 01:

**TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG, KHỐI LƯỢNG GẠO
HỖ TRỢ CHO NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị xã	Đối tượng								Khối lượng gạo hỗ trợ 9 tháng năm 2023 (kg)	Ghi chú
		Tổng số hộ	Tổng số khẩu	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo, thoát nghèo				
				Số khẩu	Số khẩu hưởng 09 tháng	Số khẩu học sinh hưởng 03 tháng	Số khẩu	Số khẩu hưởng 09 tháng	Số khẩu học sinh hưởng 03 tháng		
Tổng cộng		5.975	28.649	11.950	11.018	589	16.699	14.458	704	2.836.275	
1	Mường Chanh	731	3.450	986	963	12	2.464	2.291	54	338.355	
2	Mường Lý	651	3.437	2.414	2.244	139	1.023	934	54	394.875	
3	Nhi Sơn	481	2.352	1.084	953	58	1.268	979	97	222.285	
4	Pù Nhi	851	3.723	1.413	1.264	80	2.310	1.717	153	333.360	
5	Quang Chiêu	971	4.546	584	556	19	3.962	3.563	100	399.585	
6	Tam Chung	615	2.890	1.174	1.028	68	1.716	1.441	93	274.320	
7	Thị Trấn	638	2.910	1.032	1.008	12	1.878	1.628	33	284.130	
8	Trung Lý	1.037	5.341	3.263	3.002	201	2.078	1.905	120	589.365	

Phụ lục số 02:

TỔNG HỢP
CƯỚC VẬN CHUYỂN GẠO HỖ TRỢ CHO NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG LÁT NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	NƠI NHẬN HÀNG	NƠI TRẢ HÀNG	TỔNG SỐ		PHÂN THEO LOẠI ĐƯỜNG										CỘNG CƯỚC CƠ BẢN X 1,1 X 1,1	PHÍ CHỜ ĐỢI (26000đ/tiếng /xe/giờ)	PHÍ CHÈN LỐT PHƯƠNG TIỆN (6.500đồng/tấn)	TỔNG KINH PHÍ (Cước vận chuyển; đồng)	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN (Đồng/tấn/km)
					LOẠI I		LOẠI II		LOẠI III		LOẠI IV		LOẠI V						
			Tấn	Km	Km	Đ.giá (Đồng /tấn/km)	Km	Đ.giá (Đồng /tấn/km)	Km	Đ.giá (Đồng /tấn/km)	Km	Đ.giá (Đồng /tấn/km)	Km	Đ.giá (Đồng /tấn/km)					
1	Trung tâm thành phố Thanh Hóa	UBND huyện Mường Lát	2.836,275	215	6	959	23	1.142	70	1.678	76	2.433	40	3.529	1.632.029.733	73.743.150	18.100.591	1.723.873.474	2.826,953
2	UBND huyện Mường Lát	Trung tâm xã và các điểm xã	2.867,437	30							30	2.954			307.475.843	74.553.362		382.029.205	4.441,007
Tổng cộng			2.836,275	215											1.939.505.576	148.296.512	18.100.591	2.105.902.679	